

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			-	-
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		303,923,221,871	296,351,070,997
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,130,539,101	8,723,738,919
1. Tiền	111		2,130,539,101	8,723,738,919
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		80,300,716,765	81,288,137,120
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		73,931,084,767	75,706,392,939
2. Phải trả người bán ngắn hạn	132		6,580,429,760	5,732,969,827
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1,395,693,282	1,455,265,398
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,606,491,044)	(1,606,491,044)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		221,491,966,005	206,301,667,338
1. Hàng tồn kho	141		221,992,488,256	206,802,189,589
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(500,522,251)	(500,522,251)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	37,527,620
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	4,334,060
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	33,193,560
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20,734,909,619	21,531,848,203
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		18,238,632,180	19,232,670,764
1. Tài sản cố định hữu hình	221		15,257,132,180	16,251,170,764
- Nguyên giá	222		74,887,071,385	74,887,071,385
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(59,629,939,205)	(58,635,900,621)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-

3. Tài sản cố định vô hình	227		2,981,500,000	2,981,500,000
- Nguyên giá	228		2,981,500,000	2,981,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,080,328,963	1,080,328,963
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,080,328,963	1,080,328,963
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư	252		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,415,948,476	1,218,848,476
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,415,948,476	1,218,848,476
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		324,658,131,490	317,882,919,200
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		265,982,441,500	259,276,137,045
I. Nợ ngắn hạn	310		265,982,441,500	259,276,137,045
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		38,115,731,921	31,390,528,012
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		41,588,144,967	40,968,404,233
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		3,176,702,640	4,743,076,046
4. Phải trả người lao động	314		2,165,695,000	3,805,716,000
5. Chi phí phải trả	315		7,842,381,866	9,393,385,414
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		14,856,064,037	13,576,641,023
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		157,700,513,696	154,831,778,944
11. Dự phòng tài chính ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		537,207,373	566,607,373
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		58,675,689,990	58,606,782,155
I. Vốn chủ sở hữu	410		58,675,689,990	58,606,782,155

1. Vốn góp chủ sở hữu	411		40,000,000,000	40,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		40,000,000,000	40,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,520,000,000	3,520,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(282,000,000)	(282,000,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11,176,461,075	11,176,461,075
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2,487,500,599	2,487,500,599
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,773,728,316	1,704,820,481
- LNSN chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			
- LNSN chưa phân phối kỳ này	421B			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		324,658,131,490	317,882,919,200

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phan Thị Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hoàng Tuấn Anh



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Bá Súng

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4

Địa chỉ: Xa lộ Hà Nội - P.Bình Đa, TP. Biên Hòa - Đồng Nai

Tel: 061.3838188 Fax: 061.3838008

Báo cáo tài chính
Quý 1 năm tài chính 2015

Mẫu số: Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý 1 năm 2015	Quý 1 năm 2014	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 Năm 2015	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		31,232,067,613	37,145,103,057	31,232,067,613	37,145,103,057
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		31,232,067,613	37,145,103,057	31,232,067,613	37,145,103,057
4. Giá vốn hàng bán	11		24,792,777,794	30,889,862,509	24,792,777,794	30,889,862,509
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		6,439,289,819	6,255,240,548	6,439,289,819	6,255,240,548
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		7,768,398	166,273,748	7,768,398	166,273,748
7. Chi phí tài chính	22		3,513,786,556	3,631,968,372	3,513,786,556	3,631,968,372
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,513,786,556	3,631,968,372	3,513,968,372	3,631,968,372
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,706,891,924	2,226,836,317	2,706,891,924	2,226,836,317
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (25+26))	30		226,379,737	562,709,607	226,379,737	562,709,607
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		107,668,360	133,628,774	107,668,360	133,628,774
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(107,668,360)	(133,628,774)	(107,668,360)	(133,628,774)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		118,711,377	429,080,833	118,711,377	429,080,833
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		49,803,542	123,796,114	49,803,542	123,796,114
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		68,907,835	305,284,719	68,907,835	305,284,719
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71		17	77	17	77

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Thị Thanh Thùy

Hoàng Tuấn Anh

Nguyễn Bá Sùng



DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm 2015)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm 2014)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		37,489,098,389	76,364,659,310
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(34,999,714,856)	(51,375,243,161)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6,322,972,000)	(9,797,545,000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3,513,786,556)	(3,631,968,372)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(796,506,166)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		133,080,000	194,000,000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2,255,407,945)	(4,509,642,574)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9,469,702,968)	6,447,754,037
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	6,7,8,11	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,768,398	166,273,748
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7,768,398	166,273,748
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32	21	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		36,351,391,096	50,343,029,194
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(33,482,656,344)	(58,461,441,778)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2,868,734,752	(8,118,412,584)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(6,593,199,818)	(1,504,384,799)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8,723,738,919	2,546,585,703
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2,130,539,101	1,042,200,904

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hoàng Tuấn Anh



TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Bá Sừng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn góp của các cổ đông
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Xây dựng
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Xây lắp ...
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1- Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty Áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3- Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1- Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp)

1.2- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc trên 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

3- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu có:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2014/TT-BTC ngày 25/04/2014 của Bộ Tài chính

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

6- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ sản xuất có giá trị lớn.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Chi phí thuê đất trả trước nhiều năm.
- Chi phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả khách hàng, khoản người mua trả trước, phải trả nội bộ và các khoản phải trả, phải nộp khác tại thời điểm báo cáo nếu có:

- Có thời hạn phải trả dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là khoản nợ phải trả ngắn hạn.
- Có thời hạn phải trả trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là khoản nợ phải trả dài hạn.

8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch

tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ báo cáo (năm) được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ báo cáo (năm) tài chính.

Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm và được dùng để bổ sung vốn điều lệ;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

12- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn.

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí chịu thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí chịu thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

14- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính : đồng
1- Tiền	31/03/2015	Đầu năm
- Tiền mặt	17.927.000	23.992.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.112.612.101	8.699.746.919
Cộng:	2.130.539.101	8.723.738.919
2- Các khoản đầu tư tài chính:		
3- Phải thu khác (ngắn hạn)	31/03/2014	Đầu năm
- Phải thu của người lao động (tạm ứng)	1.078.203.505	1.137.775.621
- Phải thu khác	317.489.777	317.489.777
Cộng:	1.395.693.282	1.455.265.398
4- Nợ xấu		

5- Hàng tồn kho

Chi tiết	Cuối kỳ (31/03/2015)		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.422.960.904	500.522.251	5.664.825.125	500.522.251
Công cụ, dụng cụ	249.361.132	-	117.838.078	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang	216.320.166.220	-	201.019.526.386	-
Cộng	221.992.488.256	500.522.251	206.802.189.589	500.522.251

6- Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

- XDCB – Nhà xưởng phun bi

Cuối kỳ

1.080.328.963

Đầu năm

1.080.328.963

7- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu năm	17.614.784.229	22.457.375.703	34.335.024.176	479.887.277	74.887.071.385
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	17.614.784.229	22.457.375.703	34.335.024.176	479.887.277	74.887.071.385
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	12.245.500.240	19.649.568.480	26.349.722.352	391.109.549	58.635.900.621
- Khấu hao trong kỳ	225.931.221	272.520.727	485.258.000	10.328.636	994.038.584
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	12.471.431.461	19.922.089.207	26.834.980.352	401.438.185	59.629.939.205
<i>Giá trị còn lại của</i>					
- Tại ngày đầu năm	5.369.283.989	2.807.807.223	7.985.301.824	88.777.728	16.251.170.764
- Tại ngày cuối kỳ	5.143.352.768	2.535.286.496	7500.043.824	78.449.092	5.257.132.180

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 14.305.370.786

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.771.009.964

8- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình.

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>				
Số dư đầu năm	2.981.500.000	-	-	2.981.500.000
Số dư cuối kỳ	2.981.500.000	-	-	2.981.500.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
Số dư đầu năm	-	-	-	-
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-
<i>Giá trị còn lại của</i>				
- Tại ngày đầu năm	2.981.500.000	-	-	2.981.500.000
- Tại ngày cuối kỳ	2.981.500.000	-	-	2.981.500.000

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

11- Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn.

b. Dài hạn

- Phí bảo lãnh thực hiện công trình
- Phí sửa chữa tài sản cố định
- Công dự, dụng cụ
- Tiền thuê đất xưởng cơ khí

	Cuối kỳ	Đầu năm
	-	-
	824.897.558	824.897.558
	138.600.000	44.000.000
	305.947.418	203.447.418
	146.503.500	146.503.500
Cộng	1.415.948.476	1.218.848.476

12- Vay và nợ thuê tài chính :

a. Vay ngắn hạn

Chi tiết	Cuối kỳ (31/03/2015)		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ :	Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	157.700.513.696	157.700.513.696	33.482.656.344	36.351.391.096	154.831.778.944	154.831.778.944

b. Vay dài hạn

c. Các khoản nợ thuê tài chính

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

13- Trái phiếu phát hành

14- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp

Chi tiết	Đầu năm	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế GTGT	2.256.844.753	(495.723.270)	1.142.167.118	618.954.365
Thuế TNDN	(33.193.560)	49.803.542	-	16.609.982
Thuế TNCN	109.347.900	54.907.000		164.254.900
Thuế nhà đất	-			
Tiền thuê đất	94.501.776			94.501.776
Thuế khác	2.282.381.617			2.282.381.617
Cộng	4.709.882.486	(385.812.728)	1.147.367.118	3.176.702.640

b. Phải thu.

15- Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn

- Thù lao HDQT + BKS năm 2014
- Chi phí thi công CT Formosa
- Chi phí thi công CT Trạm biến áp Phú Mỹ 2
- Chi phí thi công CT Thủy điện Yan tann sien
- Chi phí thi công CT Cầu vượt ngã Ba Vũng Tàu
- Chi phí thi công các công trình khác

b. Dài hạn.

	Cuối kỳ	Đầu năm
	345.000.000	345.000.000
	3.661.881.435	3.661.881.435
	2.293.903.325	3.372.465.712
	452.843.379	452.843.379
	300.061.727	300.061.727
	788.992.000	1.261.133.161
Cộng:	7.842.381.866	9.393.385.414

16- Các khoản phải trả**a. Ngắn hạn**

- Kinh phí Công đoàn
- Bảo hiểm xã hội, y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Cổ tức phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
 - + *Nợ các đội công trình*
 - + *Quỹ tình thương*
 - + *Các khoản phải trả khác*

Cuối kỳ**Đầu năm**

61.774.684	70.281.654
1.325.971.240	1.580.959.159
2.103.705.146	2.041.936.346
6.766.000.000	6.766.000.000
4.598.612.967	3.117.463.864
3.910.718.773	2.444.769.670
236.158.180	238.103.180
451.736.014	434.591.014

b. Dài hạn

Cộng: 14.856.064.037 13.576.641.023

17- Doanh thu chưa thực hiện**18- Dự phòng phải trả****19- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả****20- Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***(Xem chi tiết ở bảng phụ lục số 1 đính kèm)***b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

- Vốn góp của TCT Lắp máy Việt Nam
- Vốn góp của cổ đông khác

Cuối kỳ**Đầu Năm**

18.423.460.000	18.423.460.000
21.576.540.000	21.576.540.000
40.000.000.000	40.000.000.000

Cộng:**c. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp cuối kỳ

Năm nay**Năm trước**

40.000.000.000	40.000.000.000
40.000.000.000	40.000.000.000

d- Cổ tức**đ- Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + *Cổ phiếu phổ thông*
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + *Cổ phiếu phổ thông*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành :
 - + *Cổ phiếu phổ thông*
 - * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

Cuối kỳ**Đầu năm**

4.000.000	4.000.000
4.000.000	4.000.000
4.000.000	4.000.000
20.000	20.000
20.000	20.000
3.980.000	3.980.000
3.980.000	3.980.000
10.000đ /Cổ phiếu	

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

11.176.461.075

2.487.500.599

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực kế toán cụ thể.

21- Nguồn kinh phí**22- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Quý 1/2015	Đơn vị tính: đồng Quý 1/2014
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31.232.067.613	37.145.103.057
- Doanh thu hoạt động xây lắp	31.232.067.613	37.145.103.057
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3- Giá vốn hàng bán	24.792.777.794	30.889.862.509
- Giá vốn hoạt động xây lắp	24.792.777.794	30.889.862.509
4- Doanh thu hoạt động tài chính	7.768.398	166.273.748
- Lãi tiền gửi	7.768.398	166.273.748
5- Chi phí tài chính	3.513.786.556	3.631.968.372
- Lãi tiền vay	3.513.786.556	3.631.968.372
6- Thu nhập khác	-	-
7- Chi phí khác	107.668.360	133.628.774
8- Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.706.891.924	2.226.836.317
9- Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	118.711.377	429.080.833
b. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận tính thuế TNDN	107.668.360	133.628.774
b1. Khoản điều chỉnh tăng (Lãi nộp chậm BHXH)	107.668.360	133.628.774
b2. Khoản điều chỉnh giảm	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a+b)	226.379.737	562.709.607
d. Thuế TNDN phải nộp (c*22%)	49.803.542	123.796.114
10- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
11- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 1/2015	Quý 1/2014
- Chi phí vật liệu	17.379.237.634	17.366.064.477
- Chi phí nhân công	5.123.964.871	6.272.187.432
- Chi phí máy thi công	11.909.069.268	13.630.185.252
- Chi phí khấu hao	994.038.584	1.171.954.746
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.398.944.518	4.513.076.892
- Chi phí bằng tiền khác	1.995.054.677	1.186.454.607
Cộng:	42.800.309.552	44.139.923.406

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: **Không có**

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1- Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị gia dịch
1	Công ty CP Lilama 45.1	Đơn vị TV trong TCT	Thu tiền khối lượng	2.700.000.000
2	Công ty CP Lilama 3	Đơn vị TV trong TCT	Thu tiền khối lượng	3.200.000.000
			CP gia công – Vĩnh Hà	686.321.000
	Công ty CP Lilama 10	Đơn vị TV trong TCT	Tạm ứng tiền K.Lượng	172.581.601

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
1	TCT Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ Nhiệt điện Vũng Áng Dự án Wartsila Dự án Nghi Sơn	Phải thu khách hàng Phải thu khách hàng Phải thu khách hàng	3.166.175.913 88.069.936 (4.504.203.308)
2	Cty CP Lilama 45.1	Đơn vị TV trong TCT	Phải thu khách hàng	5.028.700.528
3	Cty CP Lilama 3	Đơn vị TV trong TCT Nhà máy Giấy Trạm Phú Mỹ 2 Thủy điện Vĩnh Hà	Phải thu khách hàng Phải thu khách hàng Phải trả người bán	103.420.461 6.821.228.822 (41.135.600)
4	Công ty CP Lilama 7	Đơn vị TV trong TCT	Phải thu khách hàng	82.500.000
5	Công ty CP Lilama 10	Đơn vị TV trong TCT	Phải thu khách hàng	(172.581.601)
6	Cty CP Lilama Thí nghiệm cơ điện	Đơn vị TV trong TCT	Phải trả người bán	(73.336.300)

2- Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là xây lắp trong các lĩnh vực địa lý không có sự khác biệt về điều kiện sản xuất kinh doanh. Do đó không có báo cáo bộ phận.

3- Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 chuyển sang ngày 01/01/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

NGƯỜI LẬP



Phan Thị Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hoàng Tuấn Anh

Ngày 17 tháng 04 năm 2015



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Bá Sừng

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	40,000,000,000	3,520,000,000	(282,000,000)		10,800,314,965	2,393,464,072	2,913,946,737	59,345,725,774
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	376,146,110	94,036,527	-	470,182,637
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	682,144,047	682,144,047
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	1,889,870,303	1,889,870,303
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	1,400,000	1,400,000
Số dư đầu năm nay	40,000,000,000	3,520,000,000	(282,000,000)	-	11,176,461,075	2,487,500,599	1,704,820,481	58,606,782,155
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này							68,907,835	68,907,835
Phân phối lợi nhuận							-	-
Chia cổ tức							-	-
Giảm khác							-	-
Số dư cuối kỳ này	40,000,000,000	3,520,000,000	(282,000,000)	-	11,176,461,075	2,487,500,599	1,773,728,316	58,675,689,990